



7章

- ① ～からある/
～からいる/～かるする
- ② ～とばかりに
- ③ ～たる
- ④ ～ともなると
- ⑤ ～と相まって





1

～からある/～からいる/
～かるする





N(数) + ～からある/～からいる/
～かるする



Ý nghĩa: Hơn/ Trên ~

- Chỉ dùng khi muốn nhấn mạnh vào 1 số lượng lớn (trong cảm quan của người nói/giới hạn của đối tượng)
- Không dùng cho danh từ chỉ lượng thời gian hoặc số lượng nhỏ/ít



例文

- 1 運動不足解消のために、毎日10キロ**からある**道を歩いて通勤している。
- 2 自分への誕生日プレゼントに、奮発して30万円**からする**最新のパソコンを購入した。
- 3 地震が発生した場合、10000人**からいる**観客を安全に避難させることは難しいだろう。



～からある・ ～からする・～からの

- ✓ 7. 当社の採用面接には、
3万人**からの**応募が来た。
- ✓ 8. この高級車は世界に3台しかなく、
6000億円**からする**貴重なものだ。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

| まとめ |

N(数) + ～からある/～からいる/
～かるする

Hơn/ Trên ~



／ ま と め ／

1 この研究会では()からある外国語の資料を、毎週
読まなければならない。

a 1ページ

b 10ページ

c 150ページ

2 そのオーディションには()人が応募した。

a 1万人からする

b 1万人からいる

c 1万人からの





～とばかりに



「発話文」 + とばかりに

Ý nghĩa: Như thể muốn nói rằng.../ Như có ý rằng...

- Thực tế thì không nói trực tiếp ra, nhưng có thái độ, vẻ mặt, dáng vẻ biểu lộ như muốn nói rằng/có ý rằng như vậy
- Không dùng để nói về bản thân người nói.
- Cách nói cứng, gần như không dùng trong hội thoại.



例文

- 1 彼女の登場に、待ってました**とばかりに**大きな拍手が会場内で巻き起こった。
- 2 相手チームが疲れているようだったので、ここぞ**とばかりに**攻め入った。
- 3 学生たちは、もう勉強できない**とばかりに**教科書を閉じ始めた。



～んばかりだ

- ❖ 3. 家に帰ると、ペットの犬が「待ってたよ！」と言わ**んばかり**に尻尾を振りながら寄ってきた。
- ❖ 4. 映画の試写会が終わると、観客が席を立ち、割れ**んばかり**の拍手が沸き起こった。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

／まとめ／

「発話文」 + とばかりに

Như thể muốn nói rằng.../

Như có ý rằng...)





～たる



- 1 息子は「入るな」とばかりに、()。
- a 大声で言った b 部屋を出ていってしまった
- c 部屋にかぎをかけてしまった
- 2 彼女は平凡なのはつまらないとばかりに、()。
- a 変わった服を着ている b 楽しそうにしている c 面白い人だ
- 3 その女の子は皿の上の野菜を見て、()とばかり、横を向いた。
- a 「おいしそう」 b 「食べたくない」 c 「わあ、いっぱい」



N1 + たる + N2

Ý nghĩa: Với cương vị là... thì...

- Với cương vị (N), thì cần phải có thái độ, hành động phù hợp với cương vị đó.
- Thường dùng với dạng: Nたるもの, N là người ở cương vị mà được người nói đánh giá cao.



例文

- 1 社長たるもの、いかなる時にも社員の安全を第一に考えなければならない。
- 2 日本語教師たるもの、常用漢字は全て読み書きできなければならない。
- 3 日本人たるもの、いつでもおもてなしの心を忘れてはならない。



～たるもの（は）

- ✓ 8. 選手**たるもの**、ルールをきちんと遵守しなければならない。
- ✓ 9. リーダー**たるもの**、みんなの意見を聞き、厳しいことを言う人の意見こそ大事にすべきだ。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

| まとめ |

N1 + たる + N2

Với cương vị là... thì...



まとめ

1 ()たるものは、将来のことを予測することができない。

- a 危機管理システム b あなた c 一国のリーダー

2 ()たるもの、言動には気をつけないといけない。

- a 教師 b 学生 c 国民

3 政治家たるもの、()。

- a 失言が多い b 失言があってはならない
c また失言してしまった





4

～ともなると



N + とになると

Ý nghĩa: 1 khi (trở thành)...thì.../
Khi (bước sang giai đoạn) ... thì...

- Diễn tả ý khi bước sang 1 giai đoạn/hoàn cảnh nào đó, hoặc đóng 1 vị trí/vai trò mới nào đó, thì (về sau) cũng sẽ thay đổi ở 1 mức độ mới, lớn hơn vai trò, hoàn cảnh cũ.
- Về sau luôn biểu thị 1 mức độ lớn hơn, không thể hiện ý chí/nguyện vọng của người nói.
- Cách nói khác: ともなれば



例文

- 1 社長ともなると、一目見ただけで相手が信用できる人かどうかわかるらしい。
- 2 五月ともなると、徐々に蒸し暑^{じょじょ}くなってくる。
- 3 結婚ともなると、お互いが好きというだけでは決められない問題だ。



～とともなると

・～とともなれば

- ✓ 7. 20代後半とともなれば、転職すべきかこのまま続けるべきか悩む。
- ✓ 8. 海外移住とともなると、保険のことや、仕事のことなど色々と考えなければならない。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

/ まとめ /

N + とになると

Một khi (trở thành)...thì.../

Khi (bước sang giai đoạn) ... thì...



／ ま と め ／

1 3人の子の親ともなれば、()。

- a 子供はかわいい b まだ新しい発見がある c 子育てもベテランだ

2 家も10年目ともなると、()。

- a 修理が必要なところも出てくる b まだまだきれいなものだ
c 修理してきれいにしたい

3 年末ともなると、()。

- a クリスマスがある b みんな忙しそうだ c 温泉に行きましょう

4 ()ともなれば、やはり問題は難しい。

- a 不合格 b 日本語能力試験N1 c 勉強不足





と相まって



N + と/が 相まって

Ý nghĩa: Cùng với, cộng với, kết hợp với...

- Đưa ra 1 yếu tố bên cạnh 1 yếu tố khác, có ý nghĩa cộng hưởng với nhau để mang lại 1 kết quả nào đó hơn hẳn
- Thường dùng cho kết quả tích cực, nhưng đôi khi cũng có trường hợp dùng cho kết quả tiêu cực
- Không dùng nhiều trong văn nói, thường thấy trên tin tức, đặc biệt là các chương trình review ẩm thực...



例文

- 1 忙しさに、体調の悪さが相まって、勤務中に倒れてしまった。
- 2 彼の演技が最高のストーリーと相まって、素晴らしい作品が出来上がった。
- 3 辛みと甘みが相まって、なんとも言えない深い味わいを生み出している。



～と相まって・～が相まって

- ✓ 7. 環境破壊と相まって、
水や空気の汚染が 進んでいる。
- ✓ 8. お化けが出ると言われている
この屋敷は、濃い霧と相まって、
不気味な雰囲気包まれていた。



Hãy cố gắng giỏi hơn bản thân mình của ngày hôm qua !

| まとめ |

N + と/が 相まって

Cùng với, cộng với, kết hợp với...





7章

- ① ~からある・~からいる・~かるする : Hơn/ Trên ~
- ② ~とばかりに : Như thể muốn nói rằng.../ Như có ý rằng...
- ③ ~たる : Với cương vị là... thì...
- ④ ~ともなると : 1 khi (trở thành)...thì.../
Khi (bước sang giai đoạn) ... thì...
- ⑤ ~と相まって : Cùng với, cộng với, kết hợp với...



おつかれ
さまでした!

